

PHỤ LỤC 2

**DANH MỤC, SỐ LƯỢNG HÓA CHẤT, HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM XIN MUA BỔ SUNG DÙNG TRONG THỜI
GIAN CHỜ KẾT QUẢ ĐẦU THẦU NĂM 2026-2028**

*(Đính kèm Thông báo số: /TB-BVĐK ngày tháng 6 năm 2026 của
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi)*

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
1	DENGUE NS1 Ag	Phát hiện kháng nguyên virus Dengue NS1 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần người. Độ nhạy: $\geq 92\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$. Mẫu li giải, mẫu chứa yếu tố dạng thấp, mẫu mỡ máu và vàng da không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm.	Test	600
2	Test chẩn đoán viêm dạ dày dùng trong nội soi (H. Pylori test)	Test Helicobacter pylori (Nội soi dạ dày)	Test	2.000
3	Test phát hiện ma túy tổng hợp trong nước tiểu	Test nhanh, Thử Morphin/Heroin, Amphetamin, Methamphetamin, Marijuana (cần sa)/THC.	Test	180
4	Que thử đường huyết tại giường	Mẫu thử Máu mao mạch Thể tích mẫu: $\leq 0,5 \mu\text{L} - 2 \mu\text{L}$ Phạm vi đo: từ 10 đến 600 mg/dl (từ 0,6 đến 33,3 mmol/l) - Thời gian thử: ≤ 15 giây	Test	6.000
5	TPPA	Xét nghiệm ngưng kết hạt thụ động in vitro phát hiện kháng thể kháng Treponema Pallidum trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Độ nhạy: 100%. Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$. Quy cách: Hộp 220 test. Vật tư đi kèm: Tấm Microplate dùng trong xét nghiệm TPPA tương ứng với số lượng test cần dùng.	Test	6.160
6	Anti AB	Định tính các kháng nguyên A B trên tế bào hồng cầu của con người. Lọ 10ml	Lọ	180
7	Anti D RH1	Hóa chất xét nghiệm nhóm máu Rh (D). Hộp 1x10ml	Hộp	200
8	Blood Gas Control Level 1 (BG Control 1)	Hóa chất nội kiểm khí máu mức 1. Dạng chất lỏng sẵn sàng để sử dụng. Ổn định đến hạn sử dụng ở 2°C - 8°C. Hộp 30 x 1,8 ml	Hộp	5
9	Blood Gas Control Level 2 (BG Control 2)	Hóa chất nội kiểm khí máu mức 2. Dạng chất lỏng sẵn sàng để sử dụng. Ổn định đến hạn sử dụng ở 2 °C-8 °C. Hộp 30 x 1,8 ml	Hộp	5
10	Blood Gas Control Level 3 (BG Control 3)	Hóa chất nội kiểm khí máu mức 3. Dạng chất lỏng sẵn sàng để sử dụng. Ổn định đến hạn sử dụng ở 2°C - 8°C. Hộp 30 x 1,8 ml	Hộp	5
11	Chương trình ngoại kiểm Ammonia/Ethanol	Hóa chất ngoại kiểm Amonia/Ethanol. Dạng chất lỏng sẵn sàng để sử dụng. Hộp/6 x 2 ml	Hộp	1
12	Heamatology Control 1,2,3	Đáp ứng 45 thông số cho máy Sysmex đo 5 thành phần bạch cầu. Bảo quản 2-8°C. Độ bền mở nắp tối thiểu 14 ngày ở 2-8°C. Hộp 3 x 2 x 4,5 ml.	Hộp	2
13	Hóa chất chương trình ngoại kiểm đông máu	Chương trình ngoại kiểm đông máu đáp ứng 5 thông số đông máu cơ bản hoặc tương đương. Hộp 6 x 1 ml.	Hộp	2
14	Hóa chất chương trình ngoại kiểm huyết học	Chương trình ngoại kiểm Huyết học đáp ứng 11 thông số công thức máu. Hộp 3 x 2ml	Hộp	2
15	Chương trình ngoại kiểm Hoá sinh nước tiểu	Thành phần: nước tiểu người, dạng đông khô; Dùng cho cả các xét nghiệm hoá sinh nước tiểu cơ bản và đặc hiệu. Chương trình kéo dài 12 tháng, phân tích và báo cáo kết quả hàng tháng qua hệ thống EQAS Online. Hộp 12 lọ, 10ml/lọ	Hộp	1

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
16	Hóa chất chương trình ngoại kiểm Tim mạch	Hóa chất chương trình ngoại kiểm Tim mạch. Hộp 6 x 3ml	Hộp	1
17	Hóa chất chương trình ngoại kiểm HbA1C	Hoá chất ngoại kiểm HbA1C phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm RIQAS được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	Hộp	1
18	Hóa chất chương trình ngoại kiểm miễn dịch	Hoá chất ngoại kiểm miễn dịch (≥ 48 thông số) phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm RIQAS được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	Hộp	1
19	Nội kiểm sinh hoá mức 1	Thực hiện nội kiểm mức 1 cho các xét nghiệm sinh hoá bao gồm: Phospho, Magie. Quy cách: Lọ 1x5ml	Lọ	2
20	Nội kiểm sinh hoá mức 2	Thực hiện nội kiểm mức 2 cho các xét nghiệm sinh hoá bao gồm: Phospho, Magnesi. Quy cách: Lọ 1x5ml	Lọ	2
21	Hóa chất nội kiểm Ethanol/Ammonia mức 1	Dạng lỏng. Độ ổn định ≥ 20 ngày khi mở lọ ở 2–8°C. Thời hạn sử dụng ≥ 2 năm ở 2–8°C. Hộp 6 x 3 ml	Hộp	1
22	Hóa chất nội kiểm Ethanol/Ammonia mức 2	Dạng lỏng. Độ ổn định ≥ 20 ngày khi mở lọ ở 2–8°C. Thời hạn sử dụng ≥ 2 năm ở 2–8°C. Hộp 6 x 3 ml	Hộp	2
23	Hóa chất nội kiểm Ethanol/Ammonia mức 3	Dạng lỏng. Độ ổn định ≥ 20 ngày khi mở lọ ở 2–8°C. Thời hạn sử dụng ≥ 2 năm ở 2–8°C. Hộp 6 x 3 ml	Hộp	2
24	Nội Kiểm Sinh Hóa mức 1	Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô Bao gồm ≥ 83 thông số cho xét nghiệm hóa sinh, trong đó có thông số LDL. Bao gồm hầu hết các chất phân tích cho xét nghiệm hóa sinh. Chất phân tích cho xét nghiệm enzym và CO ₂ có tính ổn định cao. Không cần dung dịch đặc biệt để hoàn nguyên. Thời hạn sử dụng ≥ 3 năm ở 2-8°C. Sau khi hoàn nguyên có thể ổn định ≥ 30 ngày ở nhiệt độ đông lạnh và ≥ 7 ngày ở 2–8°C với hầu hết các chất phân tích. Hộp 12 x 5 ml	Hộp	1
25	Nội Kiểm Sinh Hóa mức 2	Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô Bao gồm ≥ 83 thông số cho xét nghiệm hóa sinh, trong đó có thông số LDL. Bao gồm hầu hết các chất phân tích cho xét nghiệm hóa sinh. Chất phân tích cho xét nghiệm enzym và CO ₂ có tính ổn định cao. Không cần dung dịch đặc biệt để hoàn nguyên. Thời hạn sử dụng ≥ 3 năm ở 2-8°C. Sau khi hoàn nguyên có thể ổn định ≥ 30 ngày ở nhiệt độ đông lạnh và ≥ 7 ngày ở 2–8°C với hầu hết các chất phân tích. Hộp 12 x 5 ml	Hộp	1
26	Matrix AHG (Coombs) Test Card hoặc tương đương	Gel card 6 giếng gồm: - AHG - AHG - AHG - AHG - AHG - AHG AHG x 6 Dùng làm xét nghiệm Coombs trực tiếp; Coombs gián tiếp - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE.	Card	880
27	Thẻ định nhóm máu ABO đầu giường trước truyền máu	Thẻ có 3 ô: anti A, anti B và ô Blut (control) không chứa kháng thể nhưng chứa dung dịch đệm photphat. Kèm theo que lấy máu và trộn máu, foil dán bảo quản kết quả lâu dài lưu trữ trong bệnh án, tấm nhựa cài thẻ chống bay - Độ nhạy: Anti A: $> 99,9\%$; Anti B: $> 99,9\%$ - Độ đặc hiệu: Anti A: $> 99,9\%$; Anti B: $> 99,9\%$ 2 test/ thẻ	Test	8.000

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
28	Diluent/Sheath	Dung dịch pha loãng/Dung dịch phá hồng cầu. ISO 13485 Thành phần: Sodium Phosphate, Dibasic <0,3%; Potassium Phosphate, Monobasic <0,05%; Disodium EDTA, Dihydrate <0,03%; Sodium Chloride <1%; Potassium Chloride <0,05%; Chất hoạt tính bề mặt <0,002%; Chất bảo quản <0,2%. Thùng 20 lít. Tương thích máy huyết học Cell-dyn Ruby	Thùng	109
29	WBC Lyse	Dung dịch ly giải bạch cầu. Thành phần: Dung dịch đệm <1%; Aromatic Oxy-Alcohol <1%; Polyoxyethylene Ether <0,1%. ISO13485. Thùng 3.800ml. Tương thích máy huyết học Cell-dyn Ruby	Thùng	74
30	CN-Free HGB Noc Lyse	Thùng 3.800ml. ISO 13485 Hoá chất Hemoglobin không có Cyanua. Hoàn toàn tương thích với máy phân tích huyết học Cell-dyn Ruby Thành phần: Quaternary Ammonium Salt <10%; Hydroxylamine Salt <3%.	Thùng	16
31	ENZYMATIC CLEANER	Hoá chất tẩy rửa đặc biệt. Thành phần: Subtilisin < 5%; Chất chống vi sinh vật < 1%; Dung dịch đệm < 25%; Chất ổn định < 3%; Polyoxyethylene Ether < 10%. ISO 13485. Hộp 2 x 50ml. Tương thích máy huyết học Cell-dyn Ruby	Hộp	1
32	Cell- Dyn 29 Plus Control hoặc tương đương	Giá trị xét nghiệm 0,001 và Khoảng dao động Trung bình $\pm 0,001$ cho NRBC và NRBC/100WBC được nhập vào mẫu chứng nồng độ L và N vì thiết bị không chấp nhận giá trị zero. Nồng độ NRBC của mức nồng độ L và N nằm dưới mức phát hiện của thiết bị và đáp ứng mẫu chứng âm NRBC. Mức nồng độ H là mẫu chứng dương. 3 level x 2 set (6 x 3 ml). Tương thích máy huyết học Cell-dyn Ruby	Hộp	8
33	Thuốc thử xét nghiệm định lượng thời gian Prothrombin	Thuốc thử xác định định lượng thời gian Prothrombin (PT). Thành phần và nồng độ: Sodium Citrate 0,3g/L; Sodium Chloride 4,2g/L; Calcium Gluconate 1,4g/L; Bovine Serum Albumin (BSA) 3g/L; Mannitol 25g/L; Recombinant 20g/L. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: 10 x 4ml/Hộp. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500.	Hộp	29
34	Thuốc thử xác định định lượng Thời gian Thromboplastin từng phần hoạt hoá	Thuốc thử xác định định lượng Thời gian Thromboplastin từng phần hoạt hoá (APTT). Thành phần và nồng độ: APTT (R1): Ellagic Acid 2,85g/L; Phenol 2,5g/L; Rabbit Cephalin 1,0g/L. CaCl ₂ (R2): Crystalline calcium chloride 5,48g/L; Merthiolate Sodium 0,5g/L. Quy cách: APTT: 5×4ml; CaCl ₂ : 5×4ml/ Bộ. Tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500	Hộp	25
35	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fibrinogen	Thuốc thử xác định định lượng Fibrinogen (FIB). Thành phần và nồng độ: FIB (R1): Trisodium citrate 3g/L; Sodium chloride 8,5g/L; Sucrose 25g/L; Thrombin 100.000 units/L. Imidazole buffer (R2): Imidazole 3,4g/L; Sodium chloride 5,85g/L; Hydrochloric acid 5ml/L. Quy cách: FIB: 5×4ml; Buffer: 1×50ml/ Bộ. Tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500	Hộp	9
36	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm đông máu mức 1	Quy cách: 4 x 1mL/Hộp. Dùng để kiểm soát khoảng huyết tương mức thường trong xét nghiệm PT, APTT, FIB và TT. Thành phần: Bột đông khô, Huyết tương người mức thường đã được chuẩn bị. Huyết tương được lấy trong sodium citrate 4%. Độ ổn định: Thuốc thử được đóng kín và bảo quản trong tối ở 2-8°C trong 2 năm. Tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500	Hộp	4
37	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm đông máu mức 2	Quy cách: 4 x 1mL/Hộp. Dùng để kiểm soát khoảng huyết tương mức bất thường trong xét nghiệm PT, APTT, FIB và TT. Thành phần: Bột đông khô, Huyết tương người bất thường đã được chuẩn bị. Huyết tương được lấy trong sodium citrate 4%. Độ ổn định: Thuốc thử được đóng kín và bảo quản trong tối ở 2-8°C trong 2 năm. Tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500	Hộp	4

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
38	Cồng đo	Nhựa Polystyrene chất lượng cao. Thẻ IC card kèm theo. Quy cách: 1000 khay/thùng; 1 khay có 4 công gắn liền nhau. Kích thước: 49,2mm x 9,4mm x 21mm. Tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500	Thùng	11
39	Thuốc thử xác định định lượng D-Dimer	Thuốc thử xác định định lượng D-Dimer. Thành phần và nồng độ: D-D (R1): Latex coated with anti D-dimer monoclonal antibody 5g/L; NaCl 1,0g/L; Glycine 1,50g/L; BSA 0,8g/L; Sodium thiomersal 0,4g/L; D-D (R2-PBS): Sodium dihydrogen phosphate 0,62g/L; Disodium hydrogen phosphate 5,73g/L; Sodium thiomersal 0,3g/L. D-D (R3-NaCl): NaCl 9g/L. Quy cách: R1:1×3ml; R2:1×7ml; R3:1×5ml/ Bộ. Tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500	Kit	44
40	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm D-Dimer mức 1	Quy cách 1 x 1mL/Hộp. Dùng để kiểm soát bộ xét nghiệm D-Dimer. Nồng độ 207 - 385 ng/mL. Tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500	Hộp	2
41	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm D-Dimer mức 2	Quy cách 1 x 1mL/Hộp. Dùng để kiểm soát bộ xét nghiệm D-Dimer. Nồng độ 910-1690 ng/mL. Tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500	Hộp	2
42	Dung dịch rửa Clean B	Được sử dụng để làm sạch hệ thống phản ứng trong quá trình phát hiện, loại bỏ chất nhiễu trước khi tạo tín hiệu, (bước cuối cùng trong quy trình phân tích). Thành phần: Phosphate 10mmol/L, Sodium Chloride 20mmol/L, Thimerosal Sodium 0,2g/L, Sodium Hydroxide, Anionic Surfactants, Nonionic Surfactants, Phosphates. pH 7-8. Hộp/3x2000mL + 1x100mL. Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	10
43	Dung dịch bảo dưỡng kim Probe conditioning Solution	Tiêu chuẩn ISO. Được sử dụng như một bước trong quy trình Bảo trì hàng ngày. Có thành phần là huyết tương người đã vô khuẩn hóa lại. Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp 4 x 25ml. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	1
44	Concentrated Wash Buffer	Tiêu chuẩn ISO, Dung dịch rửa máy. Thành phần: Muối đệm phosphate 1,5M. Bảo quản từ 15-30 độ C. Hộp 4 Lọ x 975ml. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	28
45	HBeAg	Tiêu chuẩn ISO. Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) để phát hiện định tính kháng nguyên e của virus viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương người. Hộp bao gồm: Kháng thể kháng kháng nguyên e của virus viêm gan B (chuột, đơn dòng) phủ trên bề mặt vi hạt; Kháng thể kháng kháng nguyên e virus viêm gan B có đánh dấu acridinium (đơn dòng, chuột); Dung dịch đệm phosphate với huyết tương người đã hóa vô khuẩn và chất ổn định protein (từ bò). Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp: 1 x 6,6ml + 1 x 5,9ml + 1 x 3,9ml. Tương ứng hộp 100 tests. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	10
46	Pre-trigger Solution	Hóa chất hệ thống sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang. Để tách thuốc nhuộm acridinium ra khỏi liên hợp liên kết với phức hợp vi hạt. Thành phần: 1,32% (w/v) hydrogen peroxide. Tiêu chuẩn ISO 13485 và được công bố hợp chuẩn EU. Quy cách đóng gói: Hộp 4 x 975mL	Hộp	4
47	Trigger Solution	Hóa chất hệ thống sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang, để tạo ra phản ứng phát quang hóa học cung cấp kết quả đọc cuối cùng. Thành phần: sodium hydroxide và alcohols, C11-15-secondary, ethoxylated. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách đóng gói: Hộp 4 x 975mL	Hộp	8
48	Định lượng HDL-Cholestrol	Hóa chất định lượng HDL-Cholesterol. Hộp: 4 x 84ml + 4 x 32ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	8

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
49	Multigen Ethanol	Độ nhạy ≤ 1,4 mg/dl trên ARCHITECT c System. Hộp: 2 x 14ml + 2 x 14ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	9
50	AFP	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6,5ml, R1: 10ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	34
51	Assay Cup	Cup thực hiện xét nghiệm. Hộp 60 x 60 cup. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	14
52	Assay Tip	Tip thực hiện xét nghiệm. Hộp 30 x 120 tip. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	28
53	CA 19-9	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6,5ml, R1: 10ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	30
54	CEA	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 8 ml, R1: 10 ml, R2: 8 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	30
55	CEA calib	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CEA. Hộp 4 x 1ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	1
56	Clean Cell	KOH 176 mmol/L (tương ứng với pH 13,2); chất tẩy rửa ≤ 1%. Hộp 6 x 380ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	96
57	Cortisol	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6,5ml, R1: 10ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	7
58	Cortisol calib	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Cortisol. Hộp 4x1ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	1
59	Cyfra 21-1	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6,5ml; R1: 10ml; R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	28
60	Cyfra 21-1 Calib	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Cyfra 21-1. Hộp 4 x 1ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	1
61	Ferritin	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6,5ml; R1: 10ml; R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	43
62	Ferritin calib	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Ferritin. Hộp 4x1ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	1
63	FT4	Nguyên lý miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 12ml, R1: 18ml, R2: 18ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	29
64	HCG beta	Nguyên lý miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6,5ml, R1: 9ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	15
65	HCG beta Calib	Hóa chất chuẩn xét nghiệm HCG beta. Hộp 4x1 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	1
66	PreciControl Tumor Marker	Hóa chất nội kiểm AFP, CA125, CA15-3, CA19-9, CA72-4, CEA, CYFRA, FERRITIN, FREE PSA, HCG-beta, NSE, TOTAL PSA. Hộp 4x3ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
67	PreciControl Universal	Hóa chất nội kiểm AFP, CEA, CORTISOL, DHEA-S, ESTRADIOL, FSH, FT3, FT4, HCG STAT, HCG-beta, IGE, INSULIN, LH, PROGESTERONE, PROLACTIN, TOTAL PSA, S100, SHBG, T3, T4, TESTOSTERONE, TG, TSH, T-UP. Hộp 4x3ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4
68	Pro Cell	Đệm phosphat 300 mmol/L, tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy rửa $\leq 0,1\%$; chất bảo quản, pH 6,8. Hộp 6x380ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	96
69	proBNP	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6,5ml; R1: 9ml; R2: 9ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	16
70	proBNP calib	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm NT-proBNP. Hộp 4x1ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	1
71	PSA calib	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA. Hộp 4x1ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	1
72	PSA	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6,5ml, R1: 10ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	15
73	Sample cup	Cup phản ứng. Hộp 5000cups. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	5
74	T3	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 12ml, R1: 16ml, R2: 16ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	17
75	Troponin T	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 12ml, R1: 14ml, R2: 14ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	60
76	TSH	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 12ml, R1: 14ml, R2: 12ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	29
77	Tg II CalSet	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Tg. Hộp 4 x 1,0 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	1
78	Calcitonin	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Hộp 100 test. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	17
79	Calcitonin calib	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Calcitonin. Hộp 4x1,0 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	1
80	Free PSA	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Hộp 100 test. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	15
81	Free PSA calset hoặc tương đương	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Hộp 4x1,0 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	1
82	CRP (C-Reactive Protein)	Phương pháp đo Latex turbidity; dải đo từ $\leq 0,03$ đến ≥ 32 mg/dL; Hộp: R1(1x60 mL); R2(1x60mL)	Hộp	13
83	HbA1c	Phương pháp đo Latex turbidity; dải đo từ ≤ 3 đến $\geq 15\%$; Hộp: R1 (60 mL); R2 (20 mL)	Hộp	2
84	Standard CRP	Hóa chất dùng tạo đường chuẩn cho xét nghiệm CRP, với 6 mức khác nhau. Bộ 6 Nồng độ, 1 mL/nồng độ	Bộ	1

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
85	Control HbA1C	Mẫu máu dùng nội kiểm tra cho xét nghiệm HbA1c, với 2 mức nồng độ cao và thấp. Bộ 2x1mL	Bộ	1
86	HbA1c Diluent	Hóa chất ly giải hồng cầu xét nghiệm HbA1c. Can 1000mL	Can	1
87	Amylase	Phương pháp CNPG3. Xét nghiệm tuyến tính trong dải hoạt tính enzyme từ ≤ 10 đến ≥ 2000 U/L. Hộp 4x40ml	Hộp	5
88	Acid Uric	Tuyến tính trong dải nồng độ từ ≤ 89 đến $\geq 1785 \mu\text{mol/L}$ ($1,5 - 30 \text{ mg/dL}$) đối với huyết thanh và huyết tương. Hộp 4x30+4x12,5	Hộp	3
89	Albumin	Hóa chất đậm đặc, phương pháp BCG. Thực hiện được cho mẫu bệnh phẩm huyết thanh, chống đông heparin. Dải đo: từ ≤ 15 đến $\geq 60 \text{ g/L}$. Hộp 4x29ml.	Hộp	4
90	Albumin (Microalbuminuria)	Dải đo: từ $\leq 0,4$ đến $\geq 200 \text{ mg/L}$, phương pháp đo: LATEX. Hộp: 1x40ml +1x10ml	Hộp	3
91	ALT	Phương pháp: IFCC. Thành phần: Thành phần: Đệm Tris, pH 7,15 (37°C) 100 mmol/L , L-alanin 500 mmol/L , 2-Oxoglutarat 12 mmol/L , LDH $\geq 1,8 \text{ kU/L}$, NADH $0,20 \text{ mmol/L}$, Pyridoxal phosphat (P-5-P) $0,1 \text{ mmol/L}$. Xét nghiệm tuyến tính trong dải hoạt tính của enzyme từ ≤ 3 đến $\geq 500 \text{ U/L}$. Hộp 4x50ml +4x25ml	Hộp	11
92	AST	Dải đo: từ ≤ 3 đến $\geq 1000 \text{ U/L}$; phương pháp: IFCC. Hộp 4x25ml +4x25ml	Hộp	11
93	Bilirubin Direct	Dải đo: $\geq 171 \text{ umol/L}$; phương pháp: DPD. Hộp: 4x6ml + 4x6ml	Hộp	7
94	Bilirubin Total	Dải đo: $\geq 513 \text{ umol/L}$; phương pháp: DPD. Hộp: 4x15ml + 4 x15ml	Hộp	3
95	Calcium	Dải đo: từ ≤ 1 đến $\geq 5 \text{ mmol/L}$; phương pháp: Arsenazo 3. Hộp: 4x29ml	Hộp	2
96	Choleserol	Dải đo: từ $\leq 0,5$ đến $\geq 18 \text{ mmol/L}$; phương pháp: CHO-POD. Hộp: 4 x45 ml	Hộp	3
97	CK - MB control Serum level 1	QC cho xét nghiệm CK - MB. Thành phần: Huyết thanh (người) dạng bột đông khô chứa isoenzyme creatin kinase-MB. Lọ 1x2ml	Lọ	4
98	CK - MB control Serum level 2	QC cho xét nghiệm CK - MB. Thành phần: Huyết thanh (người) dạng bột đông khô chứa isoenzyme creatin kinase-MB. Lọ 1x2ml	Lọ	4
99	CK-NAC	Dải đo: từ ≤ 10 đến $\geq 2000 \text{ U/L}$; phương pháp: IFCC-CK (NAC). Hộp 4x22ml+4x6ml+4x4ml	Hộp	4
100	CK-MB	Dải đo: từ ≤ 10 đến $\geq 2000 \text{ U/L}$; phương pháp: IFCC. Hộp 2x22ml+2x4ml+2x6ml	Hộp	5
101	Control Serum level 1	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm hóa sinh thường quy, dạng đông khô, mức nồng độ 1. Có dải tham chiếu cho máy sinh hóa AU480. Lọ 1x5ml	Lọ	11
102	Control Serum level 2	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm hóa sinh thường quy, dạng đông khô, mức nồng độ 2. Có dải tham chiếu cho máy sinh hóa AU480. Lọ 1x5ml	Lọ	11

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
103	Creatinin	Dải đo: từ ≤ 5 đến ≥ 2200 $\mu\text{mol/L}$; phương pháp: Jaffe Kinetic. Hộp 4 x51ml + 4 x51ml	Hộp	13
104	GGT/ IFCC	Hóa chất đậm đặc, phương pháp IFCC thực hiện được cho mẫu bệnh phẩm huyết thanh, chống đông heparin. Dải đo: từ ≤ 5 đến ≥ 1200 U/L; Hộp 4x18ml + 4 x18ml.	Hộp	5
105	Glucose	Dải đo: từ $\leq 0,6$ đến ≥ 45 mmol/L; phương pháp: Hexokinase. Hộp: 4x53ml +4x27ml	Hộp	11
106	Iron	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Sắt; dải đo: từ ≤ 2 đến ≥ 179 $\mu\text{mol/L}$; phương pháp: TPTZ. Hộp: 4x15ml + 4x15ml	Hộp	2
107	CRP control serum level 2	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm CRP, huyết thanh người dạng lỏng. Mức nồng độ 2. Lọ 1x2ml	Lọ	6
108	CRP control serum level 3	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm CRP, huyết thanh người dạng lỏng. Mức nồng độ 3. Lọ 1x2ml	Lọ	6
109	Lactate	Dải đo: từ $\leq 0,22$ đến $\geq 13,32$ mmol/L; phương pháp: Enzymatic. Hộp 4x10mlR1 + 4xR1LYO	Hộp	22
110	LDH, IFCC/GSC	Dải đo: từ ≤ 25 đến ≥ 1200 U/L; phương pháp: LDH (L-P) IFCC. Hộp 4x40ml +4x20ml	Hộp	2
111	Protein CSF	Dải đo: từ $\leq 0,01$ đến $\geq 2,0$ g/L; phương pháp: Pyrogallol Red Molybdate. Hộp 4x19ml +1x3ml	Hộp	1
112	Protein Total	Phương pháp: biuret. Dải đo: từ ≤ 30 đến ≥ 120 g/L. Hộp 4x25ml +4x25ml	Hộp	4
113	System calibrator	Hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy. Thành phần: Huyết thanh người, hóa chất và các enzyme thích hợp có nguồn gốc từ người, động vật, thực vật. Lọ 1x5ml	Lọ	8
114	Triglyceride	Phương pháp đo GK/GPO/POD; Dải đo: từ $\leq 0,1$ đến $\geq 11,3$ mmol/L. Hộp 4x50ml +4 x 12,5ml	Hộp	7
115	UREA/BUN	Dải đo: từ $\leq 0,8$ đến ≥ 50 mmol/L; phương pháp: GLDH, Urease. Hộp 4x53ml +4x53ml	Hộp	7
116	Wash solution	DD rửa hệ thống. Thành phần: Sodium Hydroxide 1-2%, Genapol X080 1-2%. Bình 1x5l	Bình	8
117	AMMONIA, ENZYMATIIC, UV	Hóa chất xét nghiệm Ammonia, Dải đo: từ $\leq 4,1$ đến ≥ 1174 $\mu\text{mol/L}$. Hộp 5x10mL(50mL)	Hộp	1
118	AMMONIA STANDARD	Chất chuẩn cho xét nghiệm Ammonia. Hộp 1x5mL	Hộp	1
119	Thuốc thử xét nghiệm định lượng P (Phospho) vô cơ	Hóa chất xét nghiệm Phospho vô cơ trên máy phân tích tự động Dải đo: Từ $\leq 0,5$ đến ≥ 6 mmol/L; Lượng test: ≥ 3000 test/Hộp Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$ Đạt tiêu chuẩn IVD	Hộp	1
120	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Magnesium	Hóa chất xét nghiệm Mg trên máy phân tích tự động Dải đo: Từ $\leq 0,2$ đến ≥ 3 mmol/L; Số lượng xét nghiệm: ≥ 1000 test/Hộp Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$ Đạt tiêu chuẩn IVD	Hộp	2

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
121	Combur - 10- UX hoặc tương đương	Que thử mười thông số nước tiểu để đánh giá bằng phương pháp quang phổ kế phản xạ. 100 test/hộp. Tương thích máy Urisys 1100.	Hộp	94
122	Que thử nước tiểu Combur-10-M hoặc tương đương	Que thử mười thông số nước tiểu để đánh giá bằng phương pháp quang phổ kế phản xạ. Giá trị kết quả Glucose: NORM, 3, 6, 17, 56 mmol/L (NORM, 50, 100, 300, 1000 mg/dL). 100 test/hộp	Hộp	16
123	Eluent 80A hoặc tương đương	Sodium azide: ≤0,01 %; Oxidizing agent: ≤ 0,7%; Phosphate: ≤ 1%. Hộp: 600ml x 4. Tương thích máy ADAMS A1c HA-8180V	Hộp	8
124	Eluent 80B hoặc tương đương	Sodium azide: ≤ 0,06%; Oxidizing agent: ≤ 3%; Phosphate: ≤ 2%. Hộp: 600ml x 2. Tương thích máy ADAMS A1c HA-8180V	Hộp	4
125	Eluent 80CV hoặc tương đương	Sodium azide: ≤ 0,01%; Oxidizing agent: ≤ 0,3%; Phosphate: ≤ 1%. Hộp: 600ml x 2. Tương thích máy ADAMS A1c HA-8180V	Hộp	4
126	Hemolysis Washing Sol. 80H hoặc tương đương	Dung dịch ly giải hồng cầu và làm sạch các đường ống. Hộp: 2l x 3. Tương thích máy ADAMS A1c HA-8180V	Hộp	8
127	Column Unit 80 hoặc tương đương	Cột được chế tạo bằng vật liệu SUS (thép không gỉ) và nắp xoắn hai đầu được làm từ PEEK (polyether ether ketone). Hộp: 1 column. Tương thích máy ADAMS A1c HA-8180V	Hộp	1
128	Calibrator 80 hoặc tương đương	Hóa chất hiệu chuẩn máy. Low: 3ml x 3 bình. High: 3ml x 3 bình. Diluent: 10ml x 3 bình. Tương thích máy ADAMS A1c HA-8180V	Hộp	1
129	Control Dilution Set 80 hoặc tương đương	DILUENT 80: Phosphate ≤ 0,1%, Surfactant ≤0,1%; RECONSTITUENT 80: Phosphate ≤ 0,6%, Surfactant ≤ 1,0%. Hộp: 1x250mL+ 1x15ml. Tương thích máy ADAMS A1c HA-8180V	Hộp	1
130	Cartridge khí máu (pH, pCO ₂ , pO ₂) và Hct	Đo 4 thông số (pH, pCO ₂ , pO ₂) và Hct. Hộp 150 test. Tương thích máy GEM Premier 3000	Hộp	26
131	Đo 4 thông số (pH, pCO ₂ , pO ₂) và Hct	Đo 4 thông số (pH, pCO ₂ , pO ₂) và Hct. Hộp 300 test. Tương thích máy GEM Premier 3000	Hộp	2
132	GN TEST KIT VTK2 hoặc tương đương	Định danh vi khuẩn Gram âm. Hộp 20 Card. Tương thích máy VITEK	Hộp	32
133	GP TEST KIT VTK2 hoặc tương đương	Định danh vi khuẩn Gram dương. Hộp 20 Card. Tương thích máy VITEK	Hộp	8
134	HBV - DNA PCR Định lượng	Có số lưu hành trang thiết bị chẩn đoán in vitro của Bộ Y tế còn hiệu lực. - Bộ sinh phẩm xét nghiệm định lượng virus HBV bằng kỹ thuật Realtime PCR. - Bộ sinh phẩm gồm: Chứng âm, chứng dương, chất chuẩn, master mix, sinh phẩm tách chiết DNA (không dùng máy tách chiết), PCR tube - Tích hợp chứng nội để loại bỏ âm tính giả trong quá trình xét nghiệm. - Phù hợp cho máy Realtime PCR Stratagene MX3005P - Độ nhạy: từ 100 copies/phản ứng; Độ đặc hiệu: 100%.	Test	1.200
135	Máu cừu khử sợi huyết	Sử dụng bổ sung vào môi trường thạch máu để nuôi cấy vi khuẩn khó tính và kiểm tra đặc tính tan huyết của vi khuẩn. - Vô trùng. - Không bổ sung chất chống đông. 10ml - 20ml/ đơn vị đóng gói	ml	640

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
136	PCR lao	Có số lưu hành trang thiết bị chẩn đoán in vitro của Bộ Y tế còn hiệu lực. - Bộ sinh phẩm xét nghiệm định tính vi khuẩn lao (Mycobacterium tuberculosis) bằng kỹ thuật Realtime PCR. - Bộ sinh phẩm gồm: Chứng âm, chứng dương, master mix, sinh phẩm tách chiết DNA (không dùng máy tách chiết), PCR tube - Tích hợp chứng nội để loại bỏ âm tính giả trong quá trình xét nghiệm. - Phù hợp cho máy Realtime PCR Stratagene MX3005P - Độ nhạy: từ 100 copies/phản ứng; Độ đặc hiệu: 100%.	Test	100
137	Dịch lọc thận can A (Acid)	Thành phần 1 can 10 lít dung dịch thẩm phân máu đậm đặc Acid đặc chứa: • Natri clorid: 1614,0 g • Kali clorid: 54,91 g • Calciclorid.2H₂O: 97,45 g • Magnesi clorid.6H₂O: 37,44 g • Acid acetic băng: 88,47 g • Nước tinh khiết vừa đủ: 10 lít • Tương thích tỷ lệ pha Tiêu chuẩn chất lượng EC	Can	1.600
138	Dịch lọc thận can B (Bicarbonat)	Thành phần 1 can 10 lít dung dịch thẩm phân máu đậm đặc bicarbonate chứa: • Natri clorid: 305,8 g • Natri Bicarbonate: 659,4 g - Dinatri Edetat.2H₂O 1,0g • Nước tinh khiết vừa đủ: 10 lít Tất cả các thành phần và nước tinh khiết đều đáp ứng tiêu chuẩn của Dược điển Châu Âu (EP) • Tương thích tỷ lệ pha với dd đậm đặc acid Giới hạn Al ≤ 0,01 mg/l trong dung dịch sẵn sàng sử dụng pH: 7,5-8,3 Tiêu chuẩn chất lượng EC	Can	3.200
139	Khí CO ₂ y tế	Khí CO ₂ : Chất lượng ≥98,8%. Chai 40L/20kg (+/-5%)	Kg	240
140	Khí CO ₂ y tế	Khí CO ₂ : Chất lượng ≥98,8%. Chai 10L/5kg (+/-5%)	Kg	40
141	Khí Oxygen y tế	Lòng, đạt chất lượng oxy y tế 99,3-99,7%, áp suất 4-8 bar. Chịu các chỉ phí cân đo và cung cấp trạm oxy lòng ≥ 5m ³	Kg	128.000
142	Khí Oxygen y tế	Hơi, đạt chất lượng oxy y tế 99%, áp suất 135 bar. Bình chứa 6m ³ (+/-5%)	m ³ hơi	4.000
143	Reaction Vessel	Công phản ứng được dùng cho phân tích mẫu, sử dụng trong hệ thống máy xét nghiệm ARCHITECT. Thùng 8 túi x 500 cái. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	8
144	Photometer Lamp	Đèn halogen. 12V 20W.	Cái	2
145	Roller Tubing	Dây bơm nhu động bằng cao su và nhựa, dài 10,5cm. 2 cái/Túi	Túi	4
146	ISE Buffer	Thành phần: Dung dịch đệm dùng cho quá trình phân tích của khối điện giải trên AU. Thành phần: Triethanolamine 0,1 mmol/l, chất bảo quản. Hộp: 4x2000ml	Hộp	6
147	ISE High Serum Standard	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần: Dung dịch chuẩn mức cao dùng cho quá trình phân tích của khối điện giải trên AU với mẫu huyết thanh/ huyết tương. Thành phần mức: Na ⁺ 160 mmol/L, K ⁺ 6 mmol/L, Cl ⁻ 120 mmol/L. Hộp 4x100ml	Hộp	1

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
148	ISE Low Serum Standard	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần: Dung dịch chuẩn mức thấp dùng cho quá trình phân tích của khối điện giải trên AU với mẫu huyết thanh/huyết tương. Thành phần mức: Na ⁺ 130 mmol/L, K ⁺ 3,5 mmol/L, Cl ⁻ 85 mmol/L. Hộp 4x100ml	Hộp	1
149	ISE Mid Standard	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần: Dung dịch dùng cho quá trình phân tích của khối điện giải trên AU. Thành phần: Na ⁺ 4,3 mmol/L, K ⁺ 0,13 mmol/L, Cl ⁻ 3,1 mmol/L. Hộp 4x2000ml	Hộp	6
150	ISE Reference	Thành phần: Dung dịch tham chiếu dùng cho quá trình phân tích của khối điện giải trên AU. Thành phần: Potassium Chloride 1,00 mol/L. Hộp 4x1000ml	Hộp	1
151	Chai cấy máu	Chai cấy máu phù hợp với máy BD Bactec TM FX40	Chai	400
152	AST GN67 hoặc tương đương	Thẻ kháng sinh đồ sử dụng cho vi khuẩn Gram âm. Hộp 20 Card. Tương thích máy VITEK	Hộp	32
153	AST GP67 hoặc tương đương	Thẻ kháng sinh đồ sử dụng cho vi khuẩn Gram dương. Hộp 20 Card. Tương thích máy VITEK	Hộp	12
154	Urine Calibrator	Hoá chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá nước tiểu. Quy cách: Hộp 6x8ml	Hộp	1
155	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV	Nguyên lý xét nghiệm: miễn dịch hóa phát quang gắn enzym, 2 bước Hộp bao gồm: kháng nguyên HCV gắn biotin, vi hạt từ được phủ kháng nguyên HCV, kháng thể đơn dòng (từ chuột) kháng IgG ở người gắn ALP. Xuất xứ: G7 Quy cách: 100 test / Hộp	Hộp	32
156	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên HIV-1 p24 và kháng thể kháng HIV-1/2	Nguyên lý xét nghiệm: miễn dịch hóa phát quang gắn enzym, 2 bước Hộp bao gồm: kháng thể đơn dòng (người) kháng HIV-1p24 gắn biotin, vi hạt từ được phủ kháng nguyên HIV, kháng thể đơn dòng (người) kháng HIV-1p24 gắn ALP và kháng nguyên HIV gắn ALP. Xuất xứ: G7 Quy cách: 50 test / Hộp	Hộp	64
157	Thuốc thử xét nghiệm HBsAg	Nguyên lý xét nghiệm: Hóa phát quang gắn enzym, sandwich 2 bước Hộp bao gồm: kháng thể đơn dòng (chuột) kháng HBs gắn biotin, vi hạt từ được phủ streptavidin, kháng thể đơn dòng (chuột) kháng HBs gắn ALP. Xuất xứ: G7 Quy cách: 100 test / Hộp	Hộp	32
158	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV	Thành phần gồm 2 mức, trong đó có 1 mức chứa kháng thể kháng HCV của người. Xuất xứ: G7 Quy cách: 1ml x 1 x 2 level/Hộp	Hộp	1
159	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng nguyên HIV-1 p24 và kháng thể kháng HIV-1/2	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HIV Ag+Ab. Thành phần gồm 2 mức: HIV Ag+Ab NC và HIV Ag+Ab PC. Xuất xứ: G7 Quy cách: 1ml x 1 x 2 level/Hộp	Hộp	1
160	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HBsAg	Vật liệu (chất) hiệu chuẩn xét nghiệm HBsAg. Gồm 6 mức nồng độ, trong đó có 5 mức chứa HBsAg tái tổ hợp, và không chứa bất kỳ thành phần nào có dẫn xuất từ người. Xuất xứ: G7 Quy cách: 1ml x 1 x 6 level/Hộp	Hộp	1
161	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm xác định HBsAg, kháng thể kháng HCV, kháng thể kháng Treponema pallidum, kháng thể kháng HIV và kháng thể kháng HTLV-1	Vật liệu kiểm soát chất lượng cho xét nghiệm kháng nguyên HBs, kháng thể HCV, kháng thể TP, kháng thể HIV thành phần gồm 2 mức. Xuất xứ: G7 Quy cách: L1: 3ml x 3, L2: 3ml x 3	Hộp	4

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
162	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng nguyên HIV-1 p24 và kháng thể kháng HIV-1/2	Thành phần gồm: Vật liệu kiểm soát âm tính với HIV, vật liệu kiểm soát dương tính với kháng nguyên HIV, vật liệu kiểm soát dương tính với kháng thể HIV. Xuất xứ: G7 Quy cách: 3ml x 2 x 3 level/Hộp	Hộp	1
163	IVD cơ chất kích hoạt phản ứng hóa phát quang gắn enzym	Gồm thuốc thử R4 chứa azide natri (sodium azide) và thuốc thử R5 có pH= 9,6. Xuất xứ: G7 Quy cách: R4: 40ml, R5: 70ml	Hộp	12
164	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch rửa phù hợp cho máy xét nghiệm miễn dịch HISCL. Xuất xứ: G7 Quy cách: 10L/Hộp	Hộp	32
165	IVD rửa kim hút dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch rửa phù hợp cho máy xét nghiệm miễn dịch HISCL. Xuất xứ: G7 Quy cách: 2x250 mL/Hộp	Hộp	6
166	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch rửa phù hợp cho máy xét nghiệm miễn dịch HISCL. Xuất xứ: G7 Quy cách: 10L/Hộp	Hộp	6
167	Cu-vét dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Cóng phản ứng cho xét nghiệm miễn dịch, phù hợp cho máy xét nghiệm miễn dịch HISCL. Xuất xứ: G7 Quy cách: 5.000 cái / Hộp	Hộp	2
168	Đầu côn dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Đầu côn cho xét nghiệm miễn dịch, phù hợp cho máy xét nghiệm miễn dịch HISCL. Xuất xứ: G7 Quy cách: 5.000 cái / Hộp	Hộp	2
169	Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm phát hiện RNA HIV-1 Nhóm M, RNA HIV-1 Nhóm O, RNA HIV-2, RNA HCV, DNA HBV	Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm phát hiện RNA HIV-1 Nhóm M, RNA HIV-1, RNA HIV-2, RNA HCV, DNA HBV. Xuất xứ: G7 Quy cách: Hộp 4 xét nghiệm (4 giá minirack x 3 lọ x 1 mL)	Hộp	6
170	Vật liệu kiểm soát âm tính xét nghiệm phát hiện / định tính / định lượng RNA HIV-1, RNA HIV-2, RNA HCV, DNA HBV, DNA cytomegalovirus	Vật liệu kiểm soát âm tính xét nghiệm phát hiện/ định tính/ định lượng RNA HIV-1, RNA HIV-2, RNA HCV, DNA HBV, DNA cytomegalovirus. Xuất xứ: G7 Quy cách: 16 x 1 mL	Hộp	2
171	Hóa chất rửa hệ thống	Hoá chất rửa hệ thống. Xuất xứ G7 Quy cách: 4.200 mL	Hộp	16
172	Hóa chất pha loãng mẫu	Hóa chất pha loãng mẫu. Xuất xứ G7 Quy cách: 4 bình x 875 mL	Hộp	6
173	Hóa chất ly giải	Hóa chất ly giải mẫu. Xuất xứ G7 Quy cách: 4 bình x 875 mL	Hộp	6
174	Hạt bi từ	Hạt thủy tinh từ tính. Xuất xứ G7 Quy cách: 480 xét nghiệm/hộp	Hộp	4
175	Đầu tip hút mẫu và thuốc thử	Đầu tip hút mẫu và thuốc thử. Xuất xứ Châu Âu Quy cách: 12 x 480 đầu tip	Hộp	1

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
176	Đĩa xử lý mẫu 24 vị trí	Đĩa xử lý mẫu. Xuất xứ G20 Quy cách: 60 cái/hộp	Hộp	2
177	Đĩa chất thải lỏng 24 vị trí	Đĩa chất thải lỏng. Xuất xứ G20 Quy cách: 60 cái/hộp	Hộp	2
178	Đĩa phản ứng 24 vị trí	Đĩa phản ứng. Xuất xứ G20 Quy cách: 120 cái/hộp	Hộp	1
179	Đầu tip hút mẫu và thuốc thử	Đầu côn có màng lọc. Xuất xứ Châu Âu Quy cách: 8 x 480 đầu tip	Hộp	3
180	Ống thứ cấp tiêu hao	Ống đựng mẫu thứ cấp. Xuất xứ Châu Âu Quy cách: 1.500 cái/ thùng	Hộp	2
181	Cysticercosis (gạo heo)	Định tính kháng thể IgG kháng Cysticercosis IgG (T.Solium) trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Độ nhạy: $\geq 88\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 96\%$ Nhiệt độ ủ: $15^{\circ}\text{C} - 25^{\circ}\text{C}$ Tổng thời gian ủ: ≤ 30 phút.	Test	480
182	Fasciola (Sán lá lớn ở gan)	Định tính kháng thể IgG kháng Fasciola trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 100% Nhiệt độ ủ: $15^{\circ}\text{C} - 25^{\circ}\text{C}$ Tổng thời gian ủ: ≤ 30 phút.	Hộp	5
183	Strongyloides (giun lươn)	Định tính kháng thể IgG kháng Strongyloides trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Độ nhạy: $\geq 99\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$ Nhiệt độ ủ: $15^{\circ}\text{C} - 25^{\circ}\text{C}$ Tổng thời gian ủ: ≤ 30 phút	Test	480
184	Toxocaracanis (giun đũa chó)	Định tính kháng thể IgG kháng Toxocara trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Độ nhạy: $\geq 87\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 93\%$ Nhiệt độ ủ: $15^{\circ}\text{C} - 25^{\circ}\text{C}$ Tổng thời gian ủ: ≤ 30 phút.	Test	672
185	Test hóa học 3 thông số kiểm soát tiết trùng bằng hơi nước 1243A hoặc tương đương	Chỉ thị chuyển màu phân biệt rõ rệt giữa trước và sau hấp. Miếng, kích thước: 3cm - 6cm x 1cm - 4cm	Que	4.000
186	Chỉ thị hóa học kiểm tra gói hấp 1250 hoặc tương đương	Sử dụng với nhiệt độ hấp từ 121 độ C hoặc 134 độ C. Phân biệt rõ rệt trước và sau khi hấp.	Miếng	4.000
187	Test hóa học kiểm soát tiết trùng EO 1251 hoặc tương đương	Chỉ thị hóa học theo dõi quá trình tiết khuẩn bằng Ethylene Oxide. Thẻ phủ một mặt được in bằng mực chỉ thị. Màu ban đầu: hồng Màu sau tiết khuẩn: nâu Không chứa kim loại nặng, độc hại Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	Que	2.000
188	Cồn tuyệt đối	Ethanol $\geq 99,5\%$. Chai 1 lít	Chai	48
189	Eosin 1%	Eosin 1%, Chai $\geq 500\text{ml}$	Chai	1

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
190	Hematoxylin	Dạng dung dịch, sử dụng nhuộm tiêu bản, chai 500ml	Chai	1
191	Formaldehyde	Dịch Formaldehyde, chai 1 lít	Chai	50
192	Parafin hạt	Dạng hạt; màu trắng; tinh khiết; nhiệt độ nóng chảy trong khoảng từ 55 độ C đến 60 độ C; sử dụng để đúc bệnh phẩm	Kg	3
193	Toluen	Thành phần: toluen; sử dụng trong y tế, chai 500ml	Chai	48
194	Dung dịch vệ sinh tay 500ml	Chứa cồn (isopropanol, ethanol, n-propanol hoặc kết hợp hai trong các thành phần này hoặc kết hợp với 1 chất khử khuẩn) có nồng độ từ 60% đến 90%.	Chai	624
195	Cloramin B	24-26% hoạt tính.	Kg	32
196	Natri dicloroisocyanurate (hay Troclosense Sodium)	Viên nén hòa tan khử khuẩn chứa Sodium Dichloroisocyanurate (tương đương 50-60% w/w chlorine hoạt tính). Dạng viên đựng trong hộp	Viên	8.400
197	Than hoạt	Bột than hoạt tính	Kg	5
	Tổng cộng: 197 mặt hàng			